

NGHIÊN CỨU ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN MÔ HÌNH TỔ CHỨC QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN PHÙ HỢP ĐẶC THÙ ĐỊA BÀN

Nguyễn Thị Vân Anh¹*, Đào Thu Thủy¹, Vương Hồng Yến¹

TÓM TẮT

Việc tổ chức quản lý, khai thác vận hành công trình cấp nước sạch nông thôn (CTCNSNT) sau đầu tư là một trong những nhân tố quan trọng quyết định hoạt động bền vững của công trình. Tuy nhiên, việc lựa chọn mô hình phù hợp còn phụ thuộc vào nhu cầu người sử dụng, đặc điểm nơi công trình được xây dựng. Tiến hành nghiên cứu về mô hình tổ chức quản lý, khai thác CTCNSNT hiện có, bao gồm cả các khía cạnh ảnh hưởng đến mô hình quản lý như kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên, kỹ thuật - công nghệ, cơ chế - chính sách. Kết quả nghiên cứu đưa ra các đề xuất hoàn thiện một số nội dung để có được mô hình hoạt động bền vững phù hợp với từng vùng miền, nhằm nâng cao hiệu quả khai thác hiệu quả CTCNSNT.

Từ khóa: Nước sạch, nông thôn, quản lý sau đầu tư, chính sách nước sạch, đặc thù vùng miền, cấp nước bền vững, cấp nước tập trung.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự hình thành và phát triển hệ thống các CTCNSNT tại nông thôn là sự phát triển tất yếu để đáp ứng nhu cầu của con người. Tuy nhiên, song song với việc xây dựng, mở rộng, sửa chữa các CTCNSNT thì việc phát huy và duy trì sự hoạt động của công trình đang thu hút sự quan tâm rất lớn của Chính phủ và các địa phương. Tính đến hết năm 2022, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 97,1%, trong đó hơn 68,2% dân số nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn của Bộ Y tế QCVN 02: 2009/BYT [1]. Theo loại hình, có khoảng 42,7% dân số nông thôn sử dụng nước sạch được cấp nước từ CTCNSNT, 25,5% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch từ CTCNSNT quy mô hộ gia đình như giếng khoan, giếng đào, lu, bể chứa,...[2].

Kinh phí đầu tư cho nước sinh hoạt ở khu vực nông thôn lớn, tuy nhiên, kết quả thu được vẫn còn khiêm tốn so với nhu cầu của xã hội [3]. Thực tế này nảy sinh yêu cầu cần nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động của các hệ thống cấp nước thông qua tăng cường công tác quản lý vận hành sau đầu

tư. Tuy nhiên, từ thực tế cho thấy, việc quản lý, khai thác hiệu quả các hệ thống cấp nước sạch tập trung không đơn giản. Nhóm công trình được giao cho Ủy ban Nhân dân (UBND) xã và cộng đồng chủ yếu áp dụng phương thức sửa chữa nhỏ do không có cán bộ chuyên môn theo dõi chỉ mang tính chất trông giữ công trình, không có kinh phí sửa chữa nên xuống cấp, hư hỏng nhanh; nhóm công trình được giao cho đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường (VSMT) nông thôn) và doanh nghiệp hoạt động bền vững, hiệu quả hơn có năng lực chuyên môn, chủ động trong việc hoạt động cấp nước và bố trí được kinh phí sửa chữa nhưng vẫn còn khó khăn về nguồn vốn, đào tạo nguồn nhân sự chuyên môn trong quản lý vận hành, chi phí để duy trì hoạt động hiệu quả lâu dài [4].

Bên cạnh đó, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành chỉ gồm các chế độ và nguyên tắc chung nhất về quản lý, sử dụng tài sản của Nhà nước. Cơ chế chính sách về việc quản lý, sử dụng và khai thác CTCNSNT gần như chưa kịp thời cập nhật, dẫn đến gần 4.900 CTCNSNT hoạt động kém hiệu quả, gần 2.700 công trình không hoạt động (trong tổng số 18.109 công trình CNSNTTT trên toàn quốc). Đặc biệt, tại một số địa phương có trên 40% công trình không hoạt động: Đắk Lắk 41,1%, Đắk Nông 68,4%... [2].

¹ Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Cấp nước và Vệ sinh môi trường, Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

* Email: bienlang2801@gmail.com

Chính vì vậy, nghiên cứu đánh giá hiện trạng và đề xuất hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý, khai thác CTCNSNT phù hợp đặc thù địa bàn là rất cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

Các mô hình tổ chức, chính sách quản lý, vận hành khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn (tập trung, hộ gia đình) sau đầu tư tại 9 tỉnh thuộc 3 địa bàn nông thôn đặc trưng (đồng bằng; trung du miền núi và nông thôn cận đô thị).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

+ Phương pháp kế thừa: Kế thừa các kết quả nghiên cứu trên thế giới và trong nước liên quan đến lĩnh vực tổ chức quản lý CTCNSNT.

+ Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa để thực hiện nội dung điều tra, thu thập về hiện trạng hoạt động, mô hình tổ chức quản lý các CTCNSNT sau đầu tư ở các cấp quản lý; các tài liệu về chính sách cấp nước nông thôn.

+ Phương pháp phỏng vấn tại các cơ quan liên

quan: Phỏng vấn tại chỗ, gửi công văn đến các đơn vị, cơ quan chuyên môn liên quan về các nội dung cần thu thập, nghiên cứu như: Các vấn đề liên quan tới hỗ trợ các chính sách từ trung ương/địa phương để thu hút hoạt động của các CTCNSNT tại địa phương; các quy định, phân cấp trách nhiệm của địa phương về trong quản lý CTCNSNT.

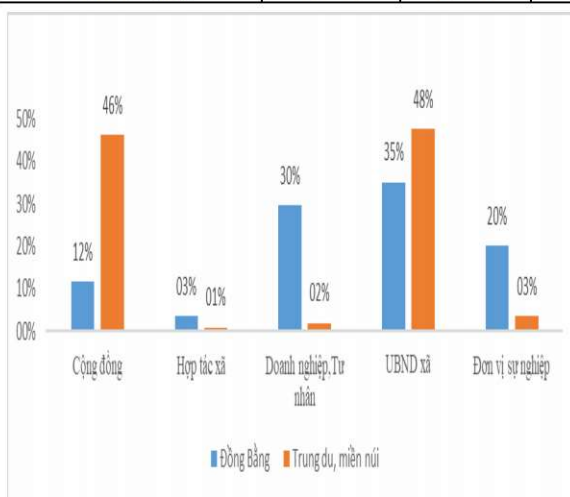
+ Phương pháp phân tích thống kê, xử lý số liệu và đánh giá: Tổng hợp số liệu đã thu thập được, đánh giá tồn tại ở mô hình quản lý kém dẫn đến hoạt động của các công trình cấp nước không hiệu quả trên cơ sở phân tích sự phù hợp của tổ chức hoạt động của mô hình quản lý với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, cơ chế chính sách hiện hành của Nhà nước kết hợp với kết quả đánh giá thực địa để xác định được các nguyên nhân khách quan và chủ quan.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

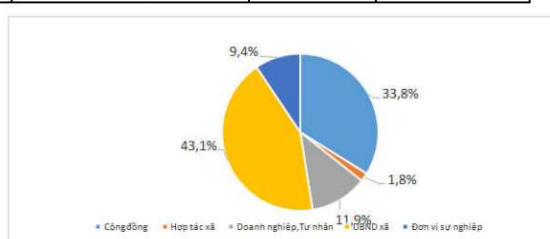
3.1. Hiện trạng mô hình quản lý, khai thác CTCNSNT

Bảng 1. Hiện trạng các mô hình quản lý, khai thác sau đầu tư CTCNSNT

Địa bàn	Tổng công trình	Mô hình				
		Cộng đồng	Hợp tác xã	Doanh nghiệp, tư nhân	UBND xã	Đơn vị sự nghiệp
Đồng bằng	6.538	1.514	164	2.699	810	1.351
Trung du, miền núi	11.571	5.923	119	232	4.891	406
Tổng cộng	18.109	7.437	283	2.931	5.701	1.757



Hình 1. Tỷ lệ mô hình quản lý, khai thác CTCNSNT tại các địa bàn nghiên cứu



Hình 2. Tỷ lệ mô hình quản lý, khai thác CTCNSNT

Hiện nay khoảng 81% số lượng công trình có quy mô công suất nhỏ (<500 m³/ngày đêm) đều giao cho cộng đồng, UBND xã (gọi chung là mô hình cộng đồng) quản lý, vận hành. Đây là các mô hình được đánh giá là thiếu tính chuyên nghiệp, năng lực quản lý chưa tốt, phương thức hoạt động cơ bản vẫn mang tính phục vụ, chưa chuyển được sang phương thức

dịch vụ, mô hình này đang được áp dụng phổ biến tại địa bàn trung du, miền núi nơi điều kiện về địa hình và kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn.

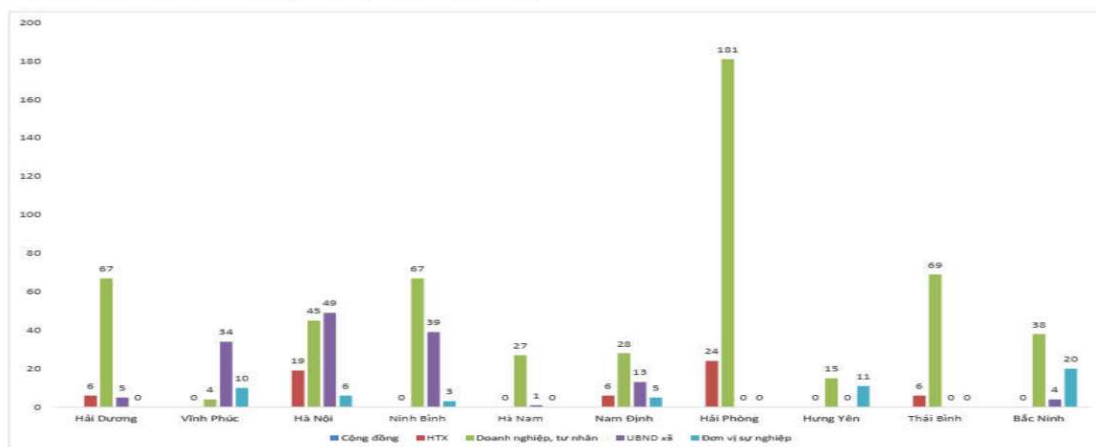
Còn lại khoảng 19% số lượng công trình có quy mô công suất vừa và lớn (>500 m³/ngày đêm) do đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp, tư nhân quản lý vận hành đang hoạt động tương đối tốt. Mô hình đơn vị sự nghiệp thực hiện vận hành tốt cả ở địa bàn trung du, miền núi hay địa bàn đồng bằng còn mô hình doanh nghiệp tư nhân chỉ tập trung ở địa bàn đồng bằng, nơi tập trung đông dân cư, có điều kiện kinh tế - xã hội tương đối phát triển và ở các địa phương phát triển xã hội hóa cấp nước sạch nông thôn.

3.1.1. Tại địa bàn đồng bằng

Đây là địa bàn có sự thuận lợi về địa hình, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và sự tiếp cận công

nghệ mới nên phát triển các công trình tập trung liên thôn, liên xã, khuyến khích được các thành phần kinh tế tư nhân đầu tư, quản lý cấp nước nông thôn nên mô hình tổ chức quản lý CTCNSNT dần được phát triển hướng đến nền kinh tế thị trường, dịch vụ có thu. Mô hình đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp/tư nhân chiếm tỷ lệ cao hơn các mô hình khác.

Tại đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), số lượng công trình ít do chỉ có nguồn vốn đầu tư từ chương trình mục tiêu Quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, không có vốn khác như chương trình 134, 135... các doanh nghiệp có vốn Nhà nước phát triển mạnh hơn đơn vị sự nghiệp (đặc biệt là công ty cổ phần được thành lập theo chương trình đầu tư CTCNSNT bằng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới), (ngoại trừ Vĩnh Phúc).



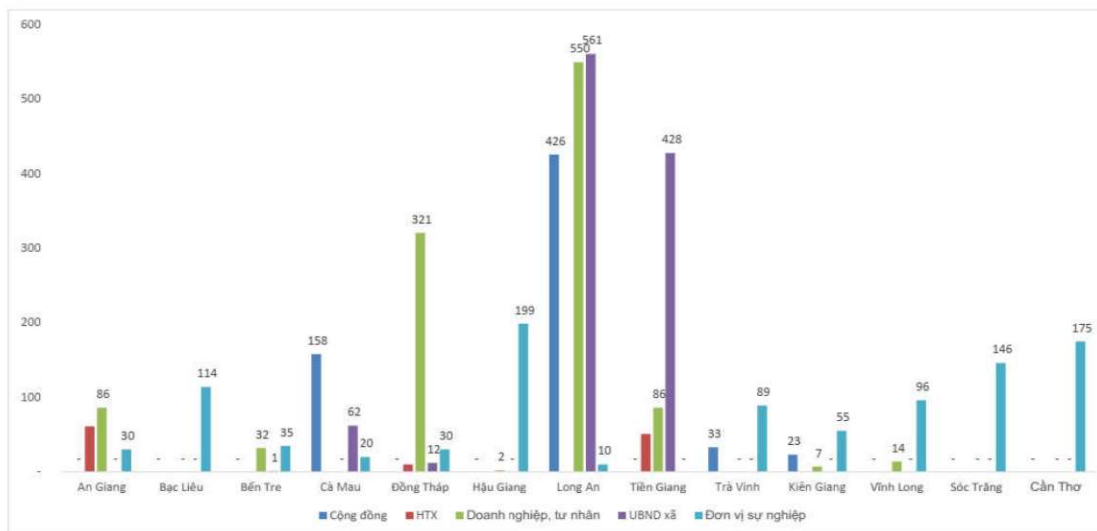
Hình 3. Số lượng mô hình quản lý CTCNSNT các tỉnh ĐBSH

Tại tỉnh Hà Nam, Thái Bình, Hải Dương và thành phố Hải Phòng: Công trình do doanh nghiệp quản lý chiếm 96%, 92%, 85,9% và 88,3%, tỷ lệ này ở tỉnh Vĩnh Phúc ít nhất 8%. Tỉnh Thái Bình đóng góp của khu vực tư nhân hầu như là tuyệt đối cả về vốn đầu tư, công suất và số hộ cấp nước, mặc dù mức hỗ trợ thấp hơn nhiều so với Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ [5]. Tỉnh Bắc Ninh và Vĩnh Phúc, UBND tỉnh sẽ giao cho Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn quản lý vận hành lâu dài.

Đối với khu vực vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) thì mô hình đơn vị sự nghiệp có

thu hoặc tự chủ đầu tư (Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn) hoạt động rất hiệu quả và ổn định.

Một số tỉnh như: Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp có số lượng công trình nhiều hơn các tỉnh khác nhưng quy mô công trình không lớn, nằm rải rác, do điều kiện địa hình kênh rạch, sông, ngòi chia cắt, nguồn vốn đầu tư ban đầu không lớn... Mô hình đơn vị sự nghiệp có xu thế phát triển mạnh tại vùng ĐBSCL và có mức độ hoàn thiện, xu thế chuyển thành đơn vị sự nghiệp có nguồn thu cao và tự chủ đầu tư hơn so với các địa bàn khác trên toàn quốc.



Hình 4. Số lượng mô hình quản lý CTCNSNT các tỉnh ĐBSCL

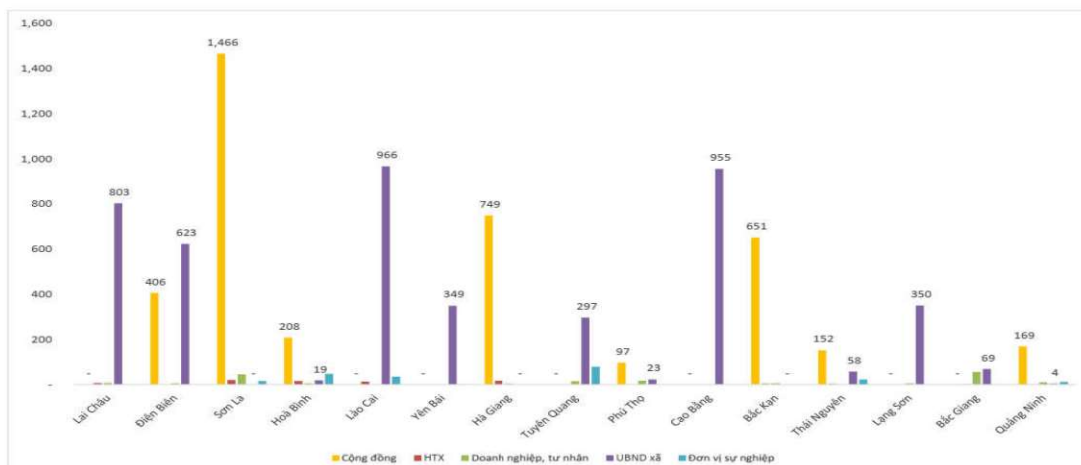
Các tỉnh, thành phố có 100% số CTCNSNT do mô hình đơn vị sự nghiệp quản lý vận hành là: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Thơ, Vĩnh Long. Riêng tỉnh Long An: Mô hình đơn vị sự nghiệp quản lý, vận hành chỉ chiếm 0,5% (7 công trình trên tổng số 1.554 công trình toàn tỉnh), còn lại là mô hình cộng đồng chiếm 26,8% và mô hình doanh nghiệp/tư nhân quản lý, khai thác chiếm 72,8%. Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh Hậu Giang đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch và VSMT nông thôn, tuy nhiên do quy mô công trình nhỏ và được đầu tư phần lớn là hơn 10 năm nên công ty cũng gặp khó khăn trong việc huy động vốn bằng bán cổ phần.

3.1.2. Tại địa bàn trung du miền núi

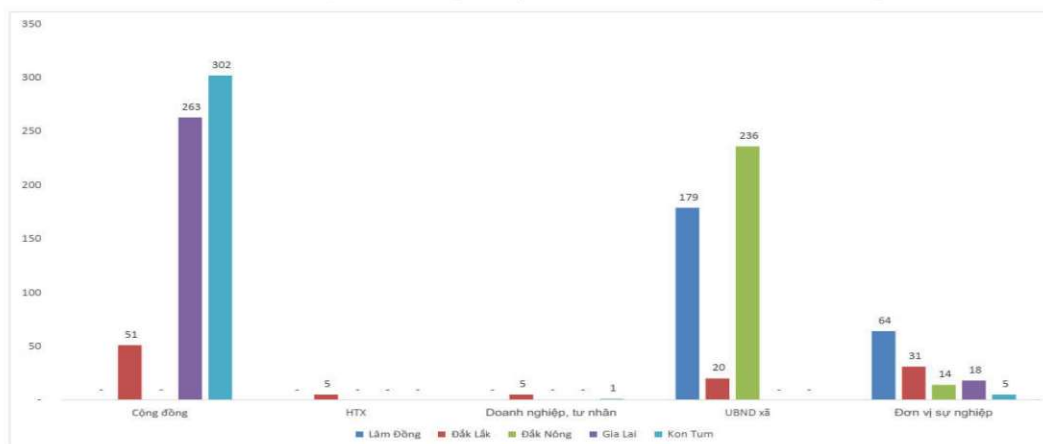
Với địa hình, điều kiện về tự nhiên, kinh tế - xã hội khó khăn hơn các địa bàn khác do phần lớn là đồi núi, dân cư khá thưa thớt, cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật chưa hoàn chỉnh, chất lượng còn thấp. Các điểm dân cư nông thôn sống phân tán, khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người đời sống còn nhiều khó khăn. Trình độ phát triển kinh tế còn ở mức thấp, kết cấu hạ tầng kinh tế yếu kém và chưa đồng bộ; chất lượng nguồn nhân lực thấp. Từ trước đến nay, địa bàn này chiếm phần lớn là mô hình cộng đồng, UBND xã quản lý vận hành (Các tỉnh: Điện Biên, Lạng Sơn, Cao Bằng, Gia Lai 100% công trình do cộng đồng quản lý). Mặc dù đây là loại hình phổ biến

nhưng do năng lực cán bộ chưa phù hợp, điều kiện kinh tế - xã hội của người dân còn hạn chế, thiếu nhân sự chuyên môn quản lý vận hành CTCNSNT hoặc không đảm bảo kinh phí chi trả cho công tác quản lý, vận hành sau đầu tư.

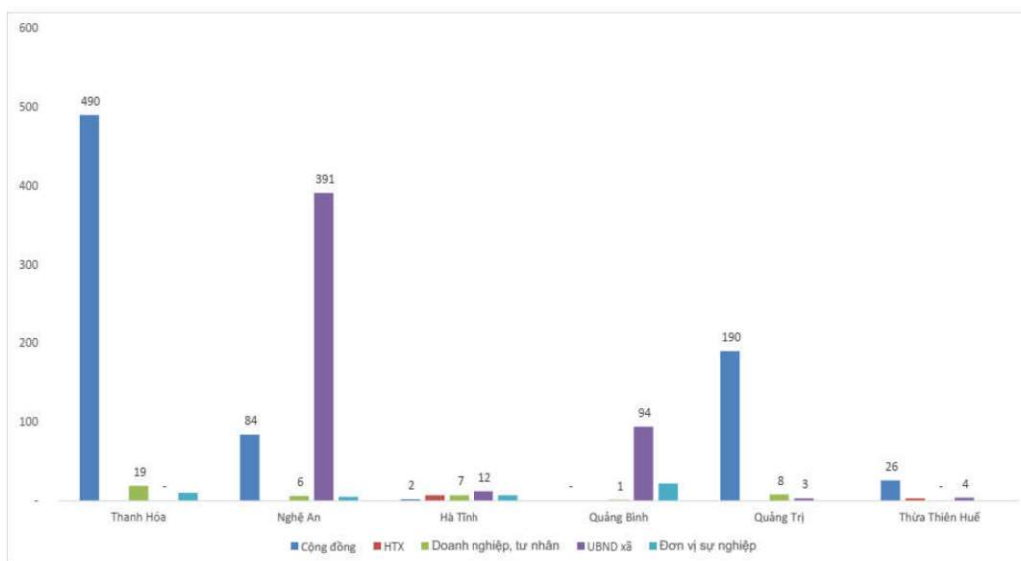
Mô hình đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp/tư nhân quản lý vận hành chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chỉ xuất hiện rải rác tại một số địa phương (các tỉnh miền núi phía Bắc: 0,4% số công trình do Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn quản lý, vận hành và khoảng 1,1% tổng số công trình nhận được sự quan tâm của khối doanh nghiệp, tư nhân; vùng Tây Nguyên 7,5% công trình do Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn quản lý và 0,5% công trình do tư nhân quản lý, còn lại 92% tổng số công trình là do cộng đồng quản lý vận hành). Nhìn chung, hiện nay tại địa bàn trung du, miền núi chưa đảm bảo môi trường đầu tư để thu hút được các doanh nghiệp tư nhân vào đầu tư. Do đó tuy mô hình quản lý dựa vào cộng đồng tại nơi đây còn nhiều yếu kém nhưng vẫn được đánh giá là mô hình phù hợp nhất. Do vậy, để đảm bảo CTCNSNT hoạt động hiệu quả và bền vững hơn thì cần xem xét lại vấn đề cải thiện tổ chức, nâng cao năng lực quản lý vận hành của mô hình quản lý, vận hành đồng thời huy động sự tham gia của người dân trong việc sử dụng và bảo vệ CTCNSNT.



Hình 5. Số lượng mô hình quản lý CTCNSNT các tỉnh miền núi phía Bắc



Hình 6. Số lượng mô hình quản lý CTCNSNT các tỉnh Tây Nguyên



Hình 7. Số lượng mô hình quản lý CTCNSNT các tỉnh Bắc Trung bộ

Mô hình quản lý dựa vào cộng đồng thường hoạt động dưới các hình thức như: Mô hình UBND quản lý thông qua tổ hợp tác, hội đồng thôn bản, hợp tác xã...

Mô hình UBND xã đang là mô hình được áp dụng phổ biến tại các tỉnh miền núi, đặc biệt là tại Tây Nguyên (có khoảng 1.121 tổ hợp tác quản lý). Theo mô hình này, người dân chỉ đóng vai trò “người hưởng lợi”, không đóng góp xây dựng, không tham gia vào quá trình ra quyết định. Đối với mô hình này, đa số các công trình được quản lý vận hành đều chưa thực sự đạt hiệu quả cao, xuất hiện các vấn đề như: Công trình xuống cấp, tổ chức quản lý không rõ ràng, cán bộ có chế độ làm việc chủ yếu là kiêm nhiệm,... Về lâu dài, UBND xã là cơ quan quản lý nhà nước cấp cơ sở, nên chủ yếu tập trung thực hiện công tác quản lý tài sản của Nhà nước, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các hoạt động của CTCNSNT trên địa bàn phụ trách, việc quản lý, vận hành trực tiếp nên giao cho dân tự quản do đó mô hình này cần mở rộng quá trình dân chủ trực tiếp để từng bước tăng quyền tự quyết cho cộng đồng.

Bên cạnh đó, mô hình thôn bản khá phổ biến tại miền núi phía Bắc như các tỉnh: Sơn La, Yên Bái, Hòa Bình và các xã miền núi tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, với hội đồng thôn bản thường bao gồm từ 5 - 7 thành viên, do dân đề cử trực tiếp, đứng đầu là già làng/trưởng bản, lập ra quy chế hoạt động và tuyên truyền đến từng hộ gia đình như một hương ước của làng, bản để cùng nhau chấp hành. Nhận thức của già làng/trưởng bản về vai trò của nước sạch và vệ sinh nông thôn tác động rất lớn tới quá trình ra quyết định của cộng đồng về ưu tiên đầu tư cấp nước. Hội đồng chỉ định các cá nhân hoặc nhóm tổ quản lý, vận hành từng công trình đầu tư theo mô hình trực tuyến. Trên thực tế, những cá nhân chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý công trình thường chính là các thành viên trong Hội đồng thôn bản. Mô hình này thường áp dụng để quản lý các CTCNSNT tự chảy vùng núi, qui mô nhỏ, công nghệ đơn giản, chi phí vận hành rất thấp. Mức phí nước hàng tháng thu theo hình thức khoán khoảng 5.000- 10.000 đồng/tháng/người.

Ngoài ra, tại địa bàn này, mô hình hợp tác xã tuy số lượng ít nhưng chất lượng quản lý vận hành khá hiệu quả như tại tỉnh Thái Nguyên, Hà Tĩnh...

3.1.3. Tại địa bàn nông thôn cận đô thị

Đây là địa bàn thuộc ranh giới vùng nông thôn giáp ranh với vùng đô thị (địa bàn phường thuộc thị xã, thị trấn, quận, thành phố). Khu vực ven các thành phố lớn thường là đầu mối gắn kết hoạt động sản xuất, thương mại giữa hai thị trường đô thị - nông thôn, cung cấp nguyên liệu, lao động cho đô thị cũng như là vùng đệm kết nối đô thị trung tâm với vùng nông thôn. Địa bàn nông thôn cận đô thị có nhiều nét đặc trưng đô thị như mật độ cao, quy mô cụm dân cư lớn, có nhiều hoạt động đầu tư và sản xuất phi nông nghiệp, là khu vực có nhiều biến động, nhiều cơ hội để phát triển kinh tế, phát triển đô thị. Nhu cầu về sử dụng nước sạch cao, người dân sẵn sàng chi trả tiền sử dụng nước.

Hiện nay, trên địa bàn nông thôn cận đô thị, những khu vực người dân không gần CTCNSNT nhưng thuận tiện với việc nối mạng từ cấp nước đô thị được khuyến khích đầu nối từ mạng lưới từ nước cấp đô thị sang.

Diễn hình như tỉnh Thừa Thiên Huế: Tại các xã ven đô của tỉnh đều được bao phủ bởi nguồn nước sạch từ mạng lưới cấp nước đô thị của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa Thiên Huế (HueWACO); ở Hà Nội, vùng ngoại thành ven quận, ven thị xã người dân sử dụng nước cấp từ các công trình cấp nước đô thị.

3.2. Các yếu tố tác động đến việc lựa chọn mô hình quản lý khai thác sau đầu tư trong cấp nước sạch nông thôn

- *Kinh tế - xã hội.* Trình độ dân trí tại khu vực phục vụ của CTCNSNT có liên quan trực tiếp đến số lượng khách hàng của đơn vị cấp nước, hành vi vệ sinh và nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng trong việc sử dụng nước hợp vệ sinh sẽ giúp người sử dụng có sự hợp tác cao hơn với đơn vị cấp nước trong quản lý vận hành cũng như chi trả chi phí cho lượng nước sử dụng. Bên cạnh đó, mức độ tham gia của cộng đồng trong việc sử dụng nước từ các CTCNSNT sẽ giúp duy trì sự hoạt động của công trình, hạn chế và xử lý kịp thời các sự cố,

nâng cao tính tự chủ, năng động, bình đẳng giới góp phần vào giải phóng sức lao động (so với sử dụng nguồn nước truyền thống). Để phát huy tốt vai trò của việc hoạch định các chỉ tiêu kinh tế, nước sạch cần phải được xem là hàng hóa có giá trị kinh tế và xã hội, từ đó xây dựng và thực hiện cơ chế tín dụng phù hợp bao gồm cả việc tiếp cận các hệ thống tín dụng để đảm bảo có đủ chi phí cho hoạt động của công trình, song song với công tác này đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người sử dụng giúp tăng số lượng khách hàng để đảm bảo nguồn thu cho đơn vị (thu đủ chi) [4].

- *Điều kiện tự nhiên*: Việc xây dựng CTCNSNT cần quan tâm đến trữ lượng và chất lượng nguồn nước theo từng khu vực và tác động của các yếu tố thời tiết (mùa khô, mùa mưa) đến nguồn nước. Điều kiện địa hình và nguồn nước sẽ quyết định việc hình thành phương án thiết kế xây dựng công trình và để đảm bảo duy trì được nguồn nước theo tự nhiên cần trú trọng công tác bảo vệ môi trường, quản lý nguồn nước ngọt, quản lý nước thải và giảm thiểu yếu tố rủi ro do thiên tai cho môi trường nước.

- *Kỹ thuật - công nghệ*: Lựa chọn công nghệ phải phù hợp với quy mô công trình, trình độ vận hành, yêu cầu về chất lượng dịch vụ, khả năng đáp ứng linh - phụ kiện đảm bảo tính đồng bộ và giảm tối đa chi phí vận hành bảo dưỡng. Kỹ thuật - công nghệ được lựa chọn căn cứ vào nguồn nước (đầu vào) và công suất của nhà máy (đầu ra), công nghệ không phù hợp có thể gây ảnh hưởng đến chất lượng nước cung cấp, bên cạnh đó gây ra lãng phí trong đầu tư xây dựng hoặc tăng chi phí phải trả của người sử dụng điều này làm giảm tính bền vững của công trình. Ngoài ra, còn phụ thuộc vào định mức đầu tư của Chính phủ và các nhà tài trợ cho hoạt động cấp nước trên địa bàn.

- *Cơ chế chính sách*: Với mục đích nâng cao tỷ lệ người dân được sử dụng nước hợp vệ sinh, môi trường pháp lý đã và đang hỗ trợ cho sự hoạt động của CTCNSNT trong đó có khuyến khích đẩy mạnh quan hệ đối tác nhà nước - tư nhân trong việc

thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình cũng như phát huy được các lợi thế trong quản lý vận hành CTCNSNT khi vận dụng mô hình quản lý là doanh nghiệp tư nhân (tiết kiệm chi phí, cạnh tranh nâng cao chất lượng - dịch vụ, xử lý kịp thời sự cố...); ngoài ra, đối với các CTCNSNT có điều kiện quản lý vận hành khó khăn cũng có những chính sách nâng cao mối quan hệ giữa đơn vị quản lý với cộng đồng người sử dụng, theo đó nâng cao vai trò của cộng đồng trong quản lý vận hành công trình, tăng cường truyền thông và đối thoại, khuyến khích mô hình quản lý phi tập trung để tiết kiệm chi phí quản lý góp phần giảm giá thành sản phẩm (m³ nước) [7].

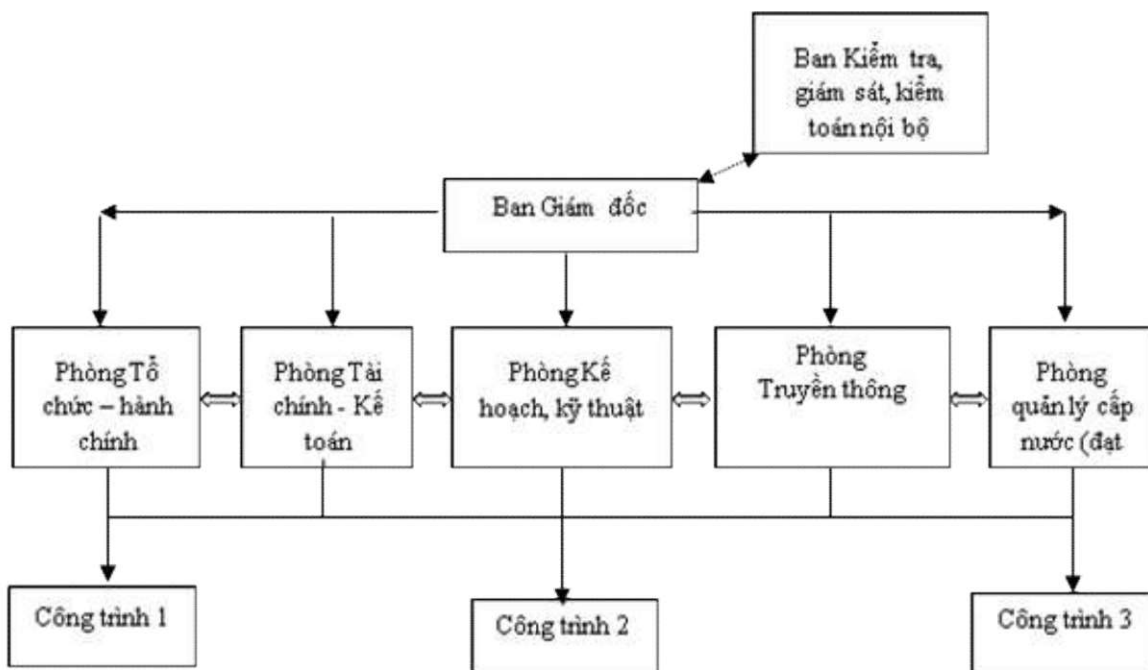
Nhìn chung, trên cơ sở phân tích từng nhân tố tác động đến hình thức quản lý CTCNSNT theo các cách tiếp cận trên đây, có thể nhận thấy các nhân tố này sẽ tác động trực tiếp lên sự hình thành và phát triển của những quy trình quản lý cơ bản dẫn đến những thành công làm thay đổi hoàn thiện cho mô hình quản lý cấp nước nông thôn.

3.3. Đề xuất nội dung hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý, khai thác CTCNSNT

3.3.1. Đối với địa bàn đồng bằng

Đây là địa bàn có sự thuận lợi về yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội và thực tế cũng cho thấy hoạt động của mô hình doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp lần lượt chiếm tỷ lệ cao ở khu vực ĐBSH và ĐBSCL đang hoạt động khá tốt, cần nhân rộng. Tuy nhiên, về mô hình đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn) vẫn có khó khăn về nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, đào tạo nhân sự chuyên môn, vướng mắc việc lập kế hoạch cấp nước an toàn, kiểm soát chất lượng nước (số lượng Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh có phòng thí nghiệm chuẩn ISO còn thấp) và hạn chế trong năng lực thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện mới. Vì vậy, đề xuất hoàn thiện mô hình tổ chức của đơn vị sự nghiệp theo hướng như sau:

- Cơ cấu tổ chức (Hình 8).



Hình 8. Sơ đồ bộ máy Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn

- Xây dựng chiến lược và kế hoạch hoạt động của đơn vị theo từng giai đoạn (6 tháng, 1 năm, 5 năm): Chuẩn hóa bộ máy tổ chức; định hướng chuyển đổi theo xu hướng phù hợp quy định và điều kiện của đơn vị; tiếp cận nguồn vốn lưu động để sẵn sàng mở rộng mạng cấp và nâng công suất khi cần thiết; lập và thực hiện duy tu bảo dưỡng công trình cấp nước.

- Nghiên cứu, tiếp cận và đổi mới công nghệ kỹ thuật phù hợp nhu cầu và định hướng của đơn vị.

- Xây dựng và duy trì tốt hoạt động kiểm soát nội bộ đảm bảo công khai, minh bạch.

- Tăng cường thu hút nhân lực chất lượng cao - Đẩy mạnh năng lực toàn bộ máy: Nâng cấp quyền và trách nhiệm được thực hiện nhiều nhiệm vụ liên quan trong lĩnh vực cấp nước sạch nông thôn. Được tham gia đầy đủ các lớp đào tạo, tập huấn ngắn và dài hạn. Cán bộ, công nhân vận hành, duy tu bảo dưỡng công trình được tuyển dụng theo đúng nghiệp vụ, chuyên môn về quản lý, công nghệ kỹ thuật cấp nước; được đào tạo, có bằng cấp chuyên môn.

3.3.2. Đề xuất đối với địa bàn nông thôn cận đô thị

Địa bàn thuộc ranh giới vùng nông thôn nhưng lại giáp ranh với vùng đô thị, nhu cầu nước sạch tại nơi đây tương đối cao và người dân luôn đảm bảo việc sẵn sàng chi trả tiền sử dụng nước, do vậy, khuyến khích áp dụng mở rộng tuyến ống đầu nối cấp nước từ công trình cấp nước đô thị. Nếu trường hợp việc đầu nối tiếp nối mạng không thuận lợi, các công trình thuộc địa bàn khá thuận lợi để áp dụng mô hình doanh nghiệp quản lý (Công ty tư nhân, công ty TNHH một thành viên, công ty nhà nước, công ty cổ phần...) quản lý, khai thác vận hành CTCNSNT.

- Cơ cấu tổ chức

+ Công ty cổ phần cấp nước (Hình 9)

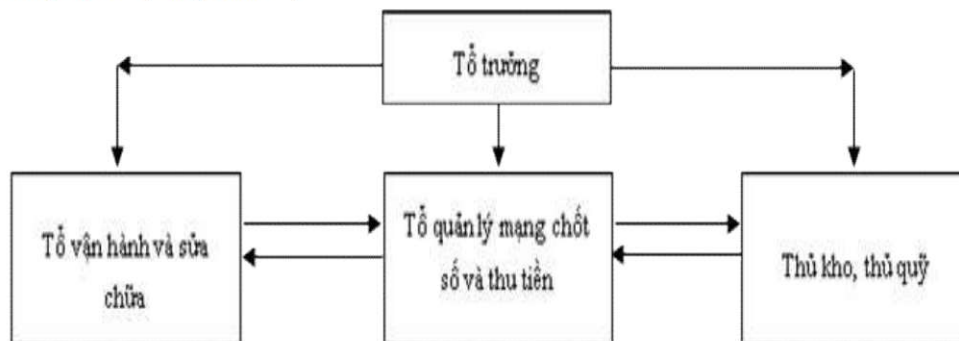
- Kế hoạch phát triển: Cùng cố chức năng nhiệm vụ tiến tới tự chủ về vốn, đơn giản các thủ tục tái đầu tư.

- Quản lý thất thoát, thất thu nước - mở rộng mạng lưới cung cấp: Xây dựng các biện pháp tăng cường quản lý thất thoát nước ở những khu vực có tỷ lệ thất thoát nước cao; tiến tới ứng dụng công nghệ cao.



Hình 9. Sơ đồ tổ chức bộ máy công ty cổ phần cấp nước

+ Nhà máy nước sạch (Hình 10)



Hình 10. Sơ đồ tổ chức của một nhà máy nước sạch

3.3.3. Đề xuất đối với địa bàn trung du miền núi

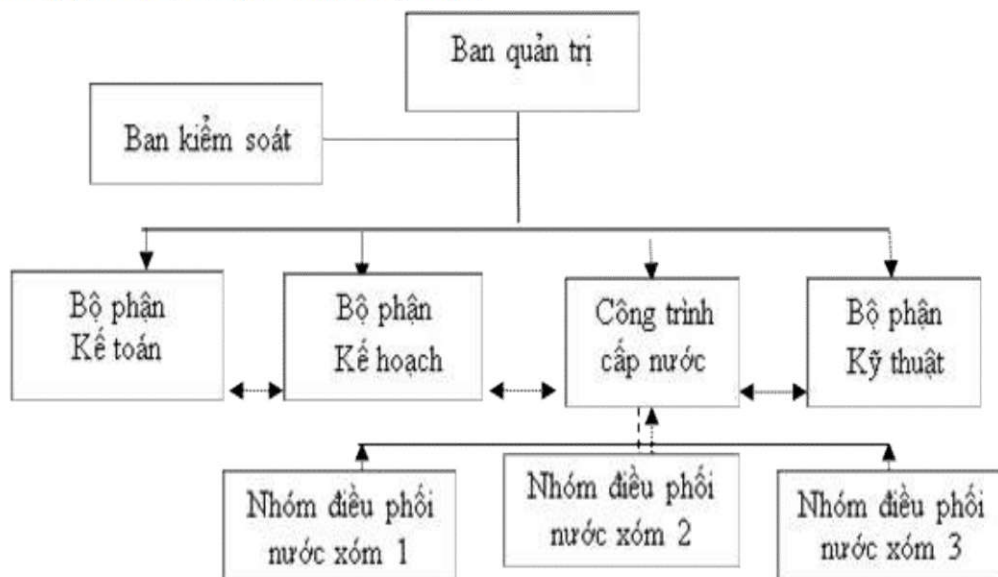
Với đặc điểm địa hình đặc trưng rộng lớn, mật độ dân cư sinh sống thưa thớt, các điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật và điều kiện kinh tế của các hộ dân còn ở mức thấp, sản xuất mang tính tự cung tự cấp, nên chưa thuận lợi cho hình thức doanh nghiệp, tư nhân phát triển nên đề xuất mô hình quản lý phù hợp áp dụng tại địa bàn miền núi (xếp theo thứ tự ưu tiên) như: Hợp tác xã; các hình thức mô hình có sự tham gia của cộng đồng. Nếu vẫn không có đơn vị nào nhận quản lý thì trước mắt

UBND xã phải có trách nhiệm tổ chức quản lý, nhưng vẫn tiếp tục đầu tư các điều kiện để giao cho đơn vị chuyên môn phù hợp quản lý. Trong khuôn khổ nghiên cứu này chỉ đưa ra đề xuất đối với mô hình hợp tác xã làm đại diện.

Mô hình hợp tác xã (HTX) có qui mô từ nhỏ tới trung bình. Giai đoạn đầu tư, công trình được tài trợ một phần từ ngân sách Nhà nước, phần còn lại do cộng đồng người sử dụng nước đóng góp. Giai đoạn sau đầu tư, CTCNSNT được chuyển giao cho hợp tác xã quản lý vận hành và coi là một phần

tài sản dựa trên sở hữu tập thể của các xã viên, được chính quyền và các cơ quan thuế công nhận.

- Cơ cấu tổ chức (Hình 11)



Hình 11. Sơ đồ tổ chức mô hình HTX quản lý

- Cùng cố kế hoạch hoạt động của đơn vị: Đề xuất điều chỉnh cơ chế giá của đơn vị phù hợp với thị trường, quản lý tài sản thực hiện đúng chế độ tài chính theo quy định của Nhà nước; bảo toàn phát triển vốn, quản lý theo quy định.

- Những tài sản của hợp tác xã được quản lý và sử dụng theo nguyên tắc, quy định trong điều lệ, trong quy chế quản lý tài chính và hoàn toàn độc lập với tài sản riêng của các xã viên.

4. KẾT LUẬN

Với địa bàn đồng bằng, mô hình đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp/tư nhân chiếm tỷ lệ cao hơn các mô hình khác. Các doanh nghiệp có vốn nhà nước phát triển mạnh hơn đơn vị sự nghiệp. Nhưng địa bàn trung du miền núi, chiếm phần lớn là mô hình cộng đồng, UBND xã quản lý vận hành. Mặc dù đây là loại hình phổ biến nhưng do năng lực cán bộ chưa phù hợp, điều kiện kinh tế - xã hội của người dân còn hạn chế, thiếu nhân sự chuyên môn quản lý vận hành CTCNSNT hoặc không đảm kinh phí chi trả cho công tác quản lý, vận hành sau đầu tư.

Do vậy, cần lựa chọn và hoàn thiện mô hình quản lý khai thác phù hợp tại mỗi địa bàn để có khả năng khai thác bền vững dựa trên các đề xuất của nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 02: 2009/BYT về chất lượng nước sinh hoạt.
2. Trung tâm Quốc gia nước sạch và VSMT nông thôn (2022). Báo cáo tổng hợp dự án “Điều tra, đánh giá tổng thể thực trạng cấp nước nông thôn, tình hình thực hiện xã hội hóa và đề xuất các giải pháp phát triển bền vững phù hợp với đặc thù vùng, miền”.
3. UNICEF (2019). Báo cáo đánh giá nhanh về tài chính công cho lĩnh vực nước sạch và vệ sinh tại Việt Nam.
4. UNICEF (2022). Báo cáo xây dựng và đánh giá năng lực quản lý, vận hành công trình cấp nước nông thôn Việt Nam.
5. Thủ tướng Chính phủ (2009). *Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn*.
6. UNICEF (2020). Báo cáo tóm tắt chính sách về nước sạch và vệ sinh môi trường tại Việt Nam.
7. Thủ tướng Chính phủ (2021). *Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

**RESEARCH TO COMPLETE THE MODEL OF ORGANIZATION FOR MANAGEMENT
AND OPERATION OF RURAL CLEAN WATER SUPPLY PROJECTS SUITABLE FOR
ENDEMIC LOCAL**

Nguyen Thi Van Anh¹, Dao Thu Thuy¹, Vuong Hong Yen¹

¹Center for consultation and technology tranfer of clean water environment

Summary

The organization of management, exploitation and operation of centralized water supply works after investment is one of the important factors determining the sustainable operation of the project. However, the choice of the appropriate model depends on the needs of the user, the characteristics of the place where the work is built. The article presents studies on the organizational model of management and exploitation of existing rural water supply works, including aspects affecting the management model such as socio - economic conditions, environmental conditions, etc. nature, engineering - technology, mechanism - policy. The research results give suggestions to improve a number of contents in order to have a sustainable operating model suitable for each region, in order to improve the efficiency and effectiveness of centralized water supply works.

Keywords: *Clean water, rural areas, post - investment management, clean water policy, regional characteristics, sustainable water supply, concentrated water supply.*

Người phản biện: PGS.TS. Ngô Thị Thanh Vân

Ngày nhận bài: 24/4/2023

Ngày thông qua phản biện: 22/5/2023

Ngày duyệt đăng: 29/5/2023